

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST
Ngày 10/3/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa và thi công xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình

Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Nguyên Khang - Thư ký, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 51/2024/TLST-KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐST-KDTM ngày 10/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2024/QĐHPT-KDTM ngày 24/12/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2025/QĐNPT-KDTM ngày 16/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 08a/2025/QĐHPT-KDTM ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S1. Địa chỉ: D đường T, phường B, quận B, TP .. Người đại diện theo ủy quyền: bà Lê Nguyễn Hoàng L sinh năm 1997. Địa chỉ: 4 H, phường T, quận A, TP .. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Hồ Thị T – Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư T4. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần V. Địa chỉ: B X, phường K, quận C, TP .. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chân T1, chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Trung H, chức vụ: kế toán công ty. Địa chỉ: B X, phường K, quận C, Tp .. Đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2024 của nguyên đơn là Công ty TNHH S1 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Lê Nguyễn Hoàng L

trình bày: Công ty TNHH S1 và Công ty Cổ Phần V đã cùng nhau ký kết các hợp đồng kinh tế sau: + Hợp đồng thứ nhất: Ngày 26 tháng 3 năm 2020: Công ty Cổ Phần V ký kết hợp đồng kinh tế số 2603/2020 HĐKT/MEI-ABT với Công ty S1 thực hiện “Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống khe co giãn” thuộc Công Trình: “Khu trung tâm thể thao huyện N” tại địa điểm: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Tổng giá trị hợp đồng đã ký bao gồm thuế VAT 10% là 630.140.225 đồng Giá trị đã xuất hóa đơn đã bao gồm thuế VAT 10% là 370.258.625 đồng Giá trị đã thanh toán là 229.141.900 đồng Giá trị còn lại chưa thanh toán là 400.998.325 đồng + Hợp đồng thứ hai: Ngày 20 tháng 5 năm 2022: Công ty Cổ Phần V ký kết hợp đồng mua bán số 0605/ABT-MEI/HĐMB-2022 với Công ty S1 về việc mua bán sản phẩm “Khe co giãn nhãn hiệu Inpro” cho Công Trình: “Trung tâm T5” tại địa điểm: Thị trấn V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký bao gồm thuế VAT 10% là 1.037.897.020 đồng Giá trị đã xuất hóa đơn bao gồm thuế VAT 10% là 643.433.780 đồng

Giá trị đã thanh toán đợt 1 là 415.158.808 đồng

Giá trị còn lại chưa thanh toán là 622.738.212 đồng

Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành hai bên đã chốt số lượng vật tư đã bàn giao, đề nghị quyết toán công nợ đúng theo cam kết của hợp đồng.

+ Hợp đồng thứ ba: Ngày 20 tháng 5 năm 2022: Công ty Cổ Phần V ký kết hợp đồng cung cấp nhân công thi công số 0905/2022/GKNC/MEI-ABT với Công ty S1 cho Công Trình: “**Trung tâm T5**” tại địa điểm: Thị trấn V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam

Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký Bao gồm thuế VAT 10% là 106.164.000 đồng. Công ty chưa xuất hóa đơn.

Biên bản nghiệm thu đã hoàn thành, công trình đã đưa vào sử dụng nhưng công ty V chưa thanh toán.

* Toàn bộ các khoản nợ hiện còn nói trên đã đến hạn phải thanh toán theo cam kết trong các hợp đồng, Công ty V đã có gửi công văn đề nghị giãn thời gian thanh toán nợ nhưng thời gian đã lâu nên công ty S1 khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ Phần V, chi trả số tiền còn nợ của các hợp đồng và các khoản tiền lãi tính đến ngày khởi kiện tổng cộng là **1.390.355.570 đồng** (bao gồm các khoản nợ gốc là: **1.129.900.537 đồng**, lãi chậm thanh toán là 178.556.109 đồng và phạt vi phạm hợp đồng 81.898.923 đồng).

Sau phiên tòa tạm ngừng ngày 16/01/2025, Công ty S1 đã xuất hóa đơn toàn bộ đối với các khoản công nợ của Hợp đồng và chuyển hồ sơ đề nghị thanh toán cho Công ty V.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty S1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần V thanh toán cho Công ty TNHH S1 số tiền còn nợ của các hợp đồng tạm tính đến ngày xét xử, ngày 10/3/2025 là: **1.129.900.537 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, một trăm hai mươi chín*

triệu, chín trăm nghìn, năm trăm ba mươi bảy đồng). Công ty S1 đồng ý rút toàn bộ các yêu cầu tính lãi chậm trả và phạt vi phạm của các hợp đồng.

* **Trong quá trình giải quyết vụ án**, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ Phần V là ông Nguyễn Chân T1 gửi văn bản trình bày: Theo số liệu Công ty S1 khởi kiện thì số công nợ tại hợp đồng 2603/2020/HĐKT/MEI-ABT là 400.998.352 đồng có sai khác với số công nợ mà Công ty V đang ghi nhận là 141.116.725 đồng (theo giá trị xuất hóa đơn 370.258.625đ – tạm ứng 229.141.900đ = 141.116.725đồng)

Đối với hợp đồng 0605/ABT-MEI/HĐMB-2022: Số liệu Công ty S1 khởi kiện có sai khác với số công nợ mà Công ty V đang ghi nhận là 228.274.972 đồng (theo giá trị xuất hóa đơn 643.433.780đ – tạm ứng 415.158.808đ = 228.274.972 đồng).

Đối với hợp đồng 0905/2022/GKNC/MEI-ABT: Công ty S1 chưa hoàn thành hồ sơ thanh toán gồm biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị thực tế được hai bên xác nhận, hóa đơn giá trị gia tăng. Hiện nay Công ty V chưa có hồ sơ về việc thi công, nghiệm thu, hóa đơn, chưa có công nợ của hợp đồng này.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu các bên đương sự cung cấp hồ sơ tài liệu, chứng cứ về hồ sơ thi công, hóa đơn, chứng từ kế toán, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, khối lượng hàng hóa, hồ sơ quyết toán của các hợp đồng kinh tế có tranh chấp giữa các bên. Tuy nhiên, các đương sự không nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa ngày 16/01/2025, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Ngày 12/02/2025, nguyên đơn là Công ty S1 đã xuất các hóa đơn GTGT đối với các giá trị chưa xuất hóa đơn của các hợp đồng và chuyển bộ hồ sơ thanh toán cho Công ty V để yêu cầu thực hiện quyết toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH S1 (Công ty S1) khởi kiện Công ty Cổ Phần V yêu cầu Tòa án buộc Công ty V phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ Công ty S1 theo các Hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, mục đích ký kết hợp đồng đều nhằm thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại vì mục đích lợi nhuận của các bên trong quan hệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 138 Luật xây dựng và khoản 8 Điều 3 Luật thương mại 2005, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các

bên được xác định là tranh chấp thương mại về hợp đồng thi công xây dựng và hợp đồng mua bán hàng hóa.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Công ty S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng đối với bị đơn là Công ty V; tại hợp đồng 2603 có điều khoản về giải quyết tranh chấp thể hiện Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định, Hợp đồng 0605 có điều khoản lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án kinh tế thuộc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là lựa chọn sai thẩm quyền về cấp Tòa án, hợp đồng 0905 có điều khoản lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án có thẩm quyền tại thành phố Đà Nẵng. Do đó, thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong vụ án này được xác định theo quy định của pháp luật: bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại B X, phường K, quận C, Thành phố Đà Nẵng nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa Công ty S1 và Công ty V là tranh chấp thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Công ty V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi chậm thanh toán và tiền phạt vi phạm hợp đồng: Ngày 06/3/2025, Công ty S1 đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tính lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu rút phần tính lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng. Việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các phần này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền chưa thanh toán của các hợp đồng, tổng cộng là **1.129.900.537 đồng**, cụ thể bao gồm:

[2.1.1] Hợp đồng thứ nhất: Đại diện theo ủy quyền của Công ty S1 và Công ty V đều xác nhận giữa hai bên có ký kết hợp đồng kinh tế số 2603/2020 HĐKT/MEI-ABT ngày 26 tháng 3 năm 2020 với nội dung Công ty S1 thực hiện “*Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống khe co giãn*” thuộc Công Trình: “*Khu trung tâm thể thao huyện N*” tại địa điểm: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Công ty V làm chủ thầu công trình. Tổng giá trị hợp đồng đã ký bao gồm thuế VAT 10% là 630.140.225 đồng

Nguyên đơn đã cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: Biên bản bàn giao hàng hóa ngày 22/6/2020, người đại diện nhận hàng là ông Trần Huỳnh Đ ký nhận; biên bản bàn giao hàng hóa ngày 10/7/2020 người đại diện nhận hàng là ông

Nguyễn Ngọc S; Biên bản nghiệm thu ngày 23/3/2022 có đại diện 2 bên ký nghiệm thu, bên Công ty V do ông Nguyễn Ngọc S ký nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu ngày 23/3/2022 kê chi tiết các hạng mục khe co giãn thi công do người đại diện Công ty V là ông Nguyễn Ngọc S ký xác nhận; Công ty S1 đã xuất Hóa đơn GTGT ngày 29/12/2020 với giá trị 370.258.625 đồng; giá trị đã tạm ứng là 229.141.900 đồng, giá trị còn lại chưa thanh toán là 400.998.325 đồng

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S1 thì thấy rằng: Công ty V do người đại diện Phụ trách kỹ thuật công trình là ông Nguyễn Ngọc S đã ký các biên bản nghiệm thu ngày 23/3/2022 xác định các hạng mục Công ty S1 đã hoàn thành thi công khe co giãn (BL25) và biên bản nghiệm thu xác định chi tiết thực tế công việc cung cấp lắp đặt khe co giãn của hợp đồng vào ngày 23/3/2022. Người phụ trách kỹ thuật công trình cũng là đại diện bên nhận hàng hóa đã xác nhận ABTech đã hoàn thành toàn bộ hạng mục thi công, xác nhận công việc thực tế Công ty S1 đã hoàn thành là đúng với các hạng mục, giá trị của hợp đồng 2603 bao gồm VAT là 630.140.225 đồng.

Phía bị đơn cho rằng Công ty S1 chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán theo quy định phương thức thanh toán của hợp đồng nên chưa đủ điều kiện thanh toán. Hợp đồng các bên còn chưa làm thủ tục thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu phải được Chỉ huy trưởng công trình ghi trên hợp đồng ký thì mới đảm bảo thủ tục thanh toán. Công ty S1 chỉ mới xuất hóa đơn giá trị 370.258.625 đồng nên Công ty V tính trừ phần đã tạm ứng 229.141.900 đồng, còn lại công nợ chỉ thể hiện giá trị còn phải thanh toán là 141.116.725 đồng. Xét các quy định tại hợp đồng về điều khoản thanh toán, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Căn cứ quy định về tạm ứng và thanh toán tại Khoản 4.1 Điều 4 của Hợp đồng 2603 thì thấy: “a. Tạm ứng hợp đồng: Bên A tạm ứng cho bên B 40% giá trị trước thuế VAT của hợp đồng sau khi ký hợp đồng để bên B chuẩn bị vật tư thi công” “b. Thanh toán đợt 2: (Khi hàng về tới công trường) Bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị trước thuế VAT của hợp đồng trong vòng 10m ngày kể từ ngày bên B nhập 100% hàng về tới công trường và được chủ đầu tư, tư vấn giám sát và bên A nghiệm thu vật liệu đầu vào và bên B trình đủ hồ sơ thanh toán...”. “c. Quyết toán: Sau khi khối lượng thực hiện hoàn thành toàn bộ gói thầu kể cả khối lượng phát sinh và giá trị khối lượng phát sinh tăng (nếu có) tương ứng được bên A xác nhận, nghiệm thu và bên B nộp bản bảo lãnh bảo hành 5% giá trị quyết toán được xác nhận bởi bên A và bên B, bên A sẽ thanh toán tiếp đến 100% giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành (khấu trừ tạm ứng) trong vòng 30 ngày...”. Như vậy, Căn cứ các biên bản nghiệm thu hoàn thành do đại diện Công ty V là ông Nguyễn Ngọc S ký xác nhận khối lượng hạng mục Công ty S1 đã hoàn thành và hiện nay công trình đã đưa vào sử dụng được đại diện theo pháp luật của Công ty V ông Nguyễn Chân T1 xác nhận tại phiên tòa ngày 16/01/2025 và đến ngày 12/02/2025 Công ty S1 đã xuất hóa đơn đối với giá trị

phần còn lại của hợp đồng nên bên A là Công ty V phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mà Công ty S1 đã thực hiện cung cấp và thi công khe co giãn tại hợp đồng 2603 là 630.140.225 đồng, trừ giá trị đã chi tạm ứng là 229.141.900 đồng, giá trị còn phải thanh toán là 400.998.325 đồng

[2.1.2] Hợp đồng thứ hai: Đại diện Công ty S1 và Công ty V đều xác nhận giữa các bên có ký hợp đồng mua bán số 0605/ABT-MEI/HĐMB-2022 ngày 20 tháng 5 năm 2022 về việc mua bán sản phẩm “Khe co giãn nhãn hiệu Inpro” cho Công Trình: “**Trung tâm T5**” tại địa điểm: Thị trấn V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký bao gồm thuế VAT 10% là 1.037.897.020 đồng.

Căn cứ hồ sơ nguyên đơn cung cấp của hợp đồng 0605 thể hiện: Biên bản nghiệm thu vật tư nhập về công trình (Khu trung tâm thể dục thể thao T5) ngày 16/01/2023, bảng nghiệm thu khối lượng, giá trị vật tư (thanh toán lần 1) ngày 20/02/2023 giá trị 643.433.780 đồng, bảng nghiệm thu khối lượng, giá trị vật tư ghi tổng giá trị vật tư là 1.037.897.020 đồng (gồm cả phần khối lượng vật tư thanh toán lần 1 (mục 4) không ghi ngày tháng, ghi năm 2023). Tất cả các biên bản nghiệm thu này đều do đại diện các bên ký xác nhận và đóng dấu của đại diện bên A là Phó Tổng giám đốc Vương Công N, bên B là Tổng giám đốc Bùi Thanh T3. Công ty S1 đã xuất hóa đơn GTGT ngày 23/3/2023 giá trị bao gồm thuế VAT 10% là 643.433.780 đồng. Công ty V đã thanh toán đợt 1 là 415.158.808 đồng. Giá trị còn lại chưa thanh toán là 622.738.212 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S1 thì thấy rằng: biên bản nghiệm thu vật tư nhập về Công trình (BL 25) gồm có 5 hạng mục vật tư trùng khớp với số lượng, chủng loại hàng hóa trong hợp đồng 0605 (BL 31); bảng nghiệm thu khối lượng, giá trị vật tư (thanh toán lần 1) và bảng nghiệm thu khối lượng, giá trị vật tư (không ghi ngày tháng, ghi năm 2023) thể hiện tổng giá trị hàng hóa (bao gồm VAT) là 1.037.897.020 đồng đều do người đại diện của các bên ký xác nhận, đóng dấu xác định khối lượng vật tư hàng hóa đã nhập về công trình và hoàn thành đúng với các hàng hóa theo giá trị của hợp đồng 0605 bao gồm VAT là 1.037.897.020 đồng.

Phía bị đơn cho rằng Công ty S1 chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán và chưa xuất hóa đơn thanh toán đối với biên bản nghiệm thu ghi giá trị 1.037.897.020 đồng; hồ sơ của Công ty V chỉ thể hiện hóa đơn GTGT đối với giá trị thanh toán lần 1 là 643.433.780 đồng nên Công ty V tính trừ phần đã tạm ứng 415.158.808 đồng, công nợ còn phải thanh toán là 228.274.972 đồng.

Xét các quy định tại hợp đồng về điều khoản thanh toán, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ quy định về tạm ứng và thanh toán tại Khoản 4.3 Điều 4 của Hợp đồng 0605 thì thấy: “*Lần 1: Bên A tạm ứng cho bên B 40% giá trị trước thuế của hợp đồng sau khi ký hợp đồng*” “*Lần 2: (Khi hàng về đến công trình): Bên A tạm ứng cho bên B 40% giá trị của hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ khi bên B nhập 100% hàng về tới công trường và được tư vấn giám sát và bên A*

nghiệm T2 vật liệu đầu vào và bên B trình đủ hồ sơ thanh toán...”. “Lần 3: Bên A thanh toán tiếp cho bên B đến 95% giá trị hợp đồng sau khi vật tư bên B được thi công hoàn thành 100% và sản phẩm được bên A và tư vấn giám sát nghiệm thu hoàn thành...”. Như vậy, căn cứ các biên bản nghiệm thu vật tư nhập về công trình, các bảng nghiệm thu khối lượng, giá trị vật tư mà đại diện các bên đã ký xác nhận, đóng dấu người đại diện Công ty đã khẳng định được Công ty S1 đã thực hiện việc bán sản phẩm và bàn giao hàng hóa đúng khối lượng, giá trị, chủng loại vật tư đúng theo hợp đồng mua bán số 0605 mà các bên đã ký kết. Hiện nay công trình đã đưa vào sử dụng được đại diện theo pháp luật của Công ty V ông Nguyễn Chân T1 xác nhận tại phiên tòa ngày 16/01/2025 và đến ngày 12/02/2025 Công ty S1 đã xuất hóa đơn đối với giá trị phần còn lại của hợp đồng nên bên A là Công ty V phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mà Công ty S1 đã thực hiện bán sản phẩm khe co giãn Inpro tại hợp đồng 0605 là 1.037.897.020 đồng, trừ giá trị Công ty V đã thanh toán lần 1 là 415.158.808 đồng, giá trị còn phải thanh toán là 622.738.212 đồng

[2.1.3] Hợp đồng thứ ba: Hai bên ký kết hợp đồng cung cấp nhân công thi công số 0905/2022/GKNC/MEI-ABT ngày 20 tháng 5 năm 2022, theo đó Công ty S1 cung cấp nhân công cho Công ty V để thi công cho Công Trình: “**Trung tâm T5**” tại địa điểm: Thị trấn V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Tổng giá trị hợp đồng đã ký bao gồm thuế VAT 10% là 106.164.000 đồng.

Xét hợp đồng cung cấp nhân công thi công số 0905 ngày 20/5/2022 có nội dung: Công ty S1 cung cấp nhân công để thi công khe co giãn Công trình thể dục thể thao Bắc Quảng Nam, giá trị hợp đồng là 106.164.000 đồng. Xét biên bản nghiệm thu ngày 03/01/2023 thể hiện “Công ty S1 đã lắp đặt hoàn thiện xong khe co giãn tường trong nhà và ngoài nhà khán đài A và khán đài B, công việc đã hoàn tất vào ngày 03/01/2023, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật”.

Yêu cầu về thủ tục thanh toán được quy định tại Điều 5 của hợp đồng: “Quyết toán: Sau khi hạng mục bên B thi công được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng, hai bên tiến hành quyết toán công trình...”. “Hồ sơ thanh toán gồm biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị thực tế thi công được 2 bên xác nhận”. Bị đơn Công ty V cho rằng Công ty S1 chưa được xác nhận nghiệm thu và chưa xuất hóa đơn GTGT nên công nợ của hợp đồng này chưa được tính. Tuy nhiên, Công ty S1 cho rằng Công trình đã thi công xong và được đại diện bên A - Công ty V (anh Phan Văn Q) ký nghiệm thu vào ngày 03/01/2023 có nội dung xác nhận “Công ty S1 đã lắp đặt hoàn thiện xong khe co giãn tường trong nhà và ngoài nhà khán đài A và khán đài B, công việc đã hoàn tất vào ngày 03/01/2023, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật”. Ngày 06/12/2023 Công ty V đã có văn bản số 1206/MEICO-TCKH đề nghị giãn thanh toán nợ ở công trình Trung tâm T5. Mặt khác, hiện nay công trình đã đưa vào sử dụng được đại diện theo pháp luật của Công ty V ông Nguyễn Chân T1 xác nhận tại phiên tòa ngày 16/01/2025 và đến ngày 12/02/2025 Công ty S1 đã xuất hóa đơn đối với giá trị hợp đồng nhân công

nên bên A là Công ty V phải có trách nhiệm thanh toán giá trị hợp đồng nhân công 0905 cho Công ty S1 theo giá trị hợp đồng là 106.164.000 đồng.

* Từ các nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S1 yêu cầu buộc Công ty V thanh toán số tiền còn nợ của các hợp đồng mua bán khe co giãn 0605, hợp đồng cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống khe co giãn 2603, hợp đồng cung cấp nhân công thi công 0905 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc Công ty V phải thanh toán số tiền còn nợ các hợp đồng cụ thể gồm: Nợ còn lại của Hợp đồng 2603 là 400.998.325 đồng, nợ còn lại của hợp đồng 0605 là 622.738.212 đồng, nợ của hợp đồng 0905 là 106.164.000 đồng. Tổng cộng buộc Công ty V phải thanh toán cho Công ty S1 tổng số tiền là **1.129.900.537 đồng**

[2.2] Đối với ý kiến trình bày của bị đơn về việc nguyên đơn chưa thực hiện đủ hồ sơ thanh toán, biên bản nghiệm thu chưa được Chỉ huy trưởng ký, nhà thầu chính chưa thanh toán cho Công ty V do chưa thanh quyết toán được với Chủ đầu tư nên Công ty V chưa thực hiện thanh quyết toán với Công ty S1. Xét thấy, theo quy định tại điều khoản của các hợp đồng về nghiệm thu bàn giao công trình, Khoản 9.4 Điều 9 của hợp đồng 2603 thể hiện: *“Nếu sau 10 ngày tính từ ngày Bên B hoàn thành công việc và gửi yêu cầu nghiệm thu nếu bên A không tiến hành nghiệm thu mà không đưa ra lý do hợp lý thì mặc nhiên công trình được nghiệm thu và bên A phải tiến hành thanh toán cho bên B theo điều khoản”*. Hiện nay, các công trình này đã được người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty V là ông Nguyễn Chân T1 xác nhận đã hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nên điều khoản nghiệm thu mặc nhiên được xác lập. Do đó, các ý kiến của bị đơn đưa ra là không phù hợp với những nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Do đó cần buộc bị đơn là Công ty V phải có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm cho Công ty S1 số tiền nợ chưa thanh toán của các hợp đồng kinh tế các số 2603, 0605, 0905 tổng cộng là **1.129.900.537 đồng**.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là :

$36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.129.900.537 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng})$

$= 36.000.000 \text{ đồng} + 9.897.016 \text{ đồng} = 45.897.016 \text{ đồng}$ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả cho Công ty S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 30; 35; 39; 147; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 280, 357, 400, 429, 434 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 138, 140 Luật Xây dựng;

Nghị định 37/CP/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S1 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng"* đối với Công ty cổ phần V, thiết bị và đầu tư xây dựng M.E.I

2. Buộc Công ty cổ phần V, thiết bị và đầu tư xây dựng M phải thanh toán cho Công ty TNHH S1 số tiền còn nợ của các Hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng thi công xây dựng và hợp đồng nhân công còn phải thanh toán là **1.129.900.537 đồng**.

Kể từ ngày Công ty TNHH S1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty cổ phần V, thiết bị và đầu tư xây dựng M không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty cổ phần V, thiết bị và đầu tư xây dựng M.E.I hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu tính lãi chậm thanh toán và tiền phạt vi phạm hợp đồng của Công ty TNHH S1 đối với Công ty cổ phần V, thiết bị và đầu tư xây dựng M.E.I.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 45.897.016 đồng (*Bốn mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm mười sáu đồng*).

Hoàn trả cho Công ty TNHH S1 số tiền tạm ứng án phí 26.855.334 (hai mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi bốn đồng) theo biên lai thu số 0001907 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

5. Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 10/3/2025

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bàng